

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 300/2023/DS-PT

Ngày 20 - 11 - 2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Phước Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Trần Quốc Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 181/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Cụ Phan Văn C, sinh năm 1937; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Anh T, sinh năm 1997; địa chỉ: xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn L, địa chỉ: 41 đường P, tổ dân

phố Đ1, Đ2, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Ngọc T1 - Chủ tịch UBND huyện B. Vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã S; địa chỉ: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình;
Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn T2 - Chủ tịch. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tuấn D1 - Phó Chủ tịch UBND xã S. Vắng mặt

+ Bà Phan Thị K, sinh năm 1962; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Bà Phan Thị L1, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Bà Phan Thị H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn 6, xã Đ3, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Anh Phan Văn H2, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Chị Phan Thị Nh, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Anh Phan Văn H3, sinh năm 1995; nơi cư trú: Làng M, thị trấn M1, huyện V, tỉnh Đ4, Đà Loan. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H3 là ông Trần Văn L. Có mặt.

+ Chị Phan Thị Tr, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn Đ5, xã Đ6, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn thống nhất trình bày:

Năm 1976, cụ Phan Văn C và vợ là cụ bà Dương Thị C1 đến khai hoang, tạo lập được 01 thửa đất tại thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Theo Bản đồ địa chính xã S lập năm 1996 là thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07 xã S, diện tích 3710m² (hiện nay là thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15 xã S). Năm 1977, hai cụ xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 nhà bếp trên thửa đất đó và sinh sống cho đến nay. Năm 2020, thì con trai của cụ C là ông Phan Văn H4 chết và năm 2021 thì cụ C1 chết. Sau khi con trai và vợ chết, cụ C cùng các con, cháu họp bàn để

cắt một phần đất cho con gái là bà Phan Thị H1 về làm nhà sinh sống thì phát hiện toàn bộ thửa đất nói trên ông Phan Văn H4 và vợ là bà Nguyễn Thị D đã tặng cho con trai (tức cháu nội cụ C) là anh Phan Văn H3. Do bà D và các con không chịu trả lại đất cho cụ C nên giữa hai bên phát sinh tranh chấp. Dựa vào các tài liệu thu thập được cụ C mới biết, năm 2006, ông Phan Văn H4 và bà Nguyễn Thị D đã tự ý đăng ký kê khai làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất 101, tờ bản đồ số 07 và đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AG 424217 ngày 31/10/2006 đứng tên ông Phan Văn H4 và bà Nguyễn Thị D. Năm 2011, cũng không được sự đồng ý của cụ C và cụ C1, ông H4 và bà D lại tự ý làm thủ tục tách thửa đất 101 thành 02 thửa cho con gái ông bà là Phan Thị Nh sử 01 thửa là thửa đất số 1451, tờ bản đồ số 07, diện tích 800m² và thửa 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.910m², GCNQSDĐ số BD 615899 ngày 05/5/2011, mang tên ông H4, bà D. Năm 2015, ông H4, bà D tiếp tục làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.910m² thành thửa đất số 354, tờ bản đồ 15, diện tích 3.423m² (tăng thêm 513m² do khai hoang thêm năm 1990), UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CD 146516, ngày 29/12/2015 mang tên ông H4, bà D. Năm 2017, ông H4, bà D tặng cho con trai là anh Phan Văn H3 thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15 xã S và anh H3 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CH 341259 ngày 18/4/2017. Việc ông H4, bà D tự làm thủ tục kê khai, đăng ký và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cũng như việc tách thửa cho con gái Phan Thị Nh sử dụng, cấp đổi GCNQSDĐ năm 2015, tặng cho con trai Phan Văn H3 năm 2017 thì cụ C, cụ C1 đều hoàn toàn không biết. Theo cụ C, năm 1976, khi hai cụ đến khai hoang thửa đất số 101 thì ông H4 mới được 10 tuổi, lớn lên thì đi nghĩa vụ quân sự, năm 1987 về thì kết hôn với vợ nên ông H4 không có đóng góp gì nhiều trong quá trình khai hoang, cải tạo thửa đất. Bên cạnh đó, năm 1991, ông H4, bà D muốn chuyển ra sống tự lập thì cụ C đã giao cho ông H4, bà D một thửa đất khác tại thôn Đ và ông H4, bà D xây dựng nhà cửa, ổn định cuộc sống cũng như đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ. Năm 2013, ông H4, bà D ly hôn nhưng không phân chia tài sản chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn, ông H4 quay về xin vợ chồng cụ C được ở tạm trong căn nhà bếp của hai cụ. Sau khi ông H4 về thì có đập phá, sửa chữa căn nhà bếp, cụ C đã ngăn cản nhưng vì cụ bị mù nên cũng không biết rõ ông H4 xây dựng, sửa chữa như thế nào. Năm 2020 ông H4 chết, do không có nơi thờ cúng ông H4 nên vợ chồng cụ C để căn nhà bếp làm chỗ thờ cúng cho ông H4. Việc ông H4, bà D nhiều lần đăng ký cấp GCNQSDĐ, tách thửa, cấp đổi GCNQSDĐ, tặng cho thửa đất của ông H4, bà D đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ C, cụ C1. Gia đình đã nhiều lần tổ chức họp nội bộ cùng bà D và các con của ông H4, bà D yêu cầu trả lại đất cho cụ C diện tích đất nói trên nhưng không có kết quả. Do đó, cụ C đã làm đơn yêu cầu UBND xã S tiến hành hòa giải tranh chấp đất. Tại các buổi hòa giải, phía bà D và các con cũng thừa nhận diện tích đất đang tranh

chấp có nguồn gốc do cụ C, cụ C1 khai hoang, nhưng bà D và các con không trả lại diện tích đất cho cụ C.

Do vậy, cụ C làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết: hủy các GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất của cụ hiện đang tranh chấp tại thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình, gồm: GCNQSDĐ số AG 424217 ngày 31/10/2006, GCNQSDĐ số BD 615899 ngày 05/5/2011, GCNQSDĐ số CD 146516 ngày 29/12/2015 đều đứng tên Phan Văn H4, Nguyễn Thị D; tuyên bố H4 đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 06/02/2017 giữa bên tặng cho ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D và bên được tặng cho anh Phan Văn H3 vô hiệu, hủy GCNQSDĐ số CD 569882 ngày 27/02/2017 đứng tên Phan Văn H3 và GCNQSDĐ số CH 341259 ngày 18/4/2017 đứng tên anh Phan Văn H3 (cấp lại sau khi bổ sung tài sản trên đất). Yêu cầu bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H3 trả lại cho cụ Phan Văn C toàn bộ thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 3423m² tại thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời buộc anh Phan Văn H3, bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H4 phải thu hoạch, di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm cây cối và nhà ở cùng các vật kiến trúc khác đã trồng, xây dựng trái phép ra khỏi thửa đất trả lại nguyên trạng thửa, đất cho cụ C.

Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà Nguyễn Thị D thống nhất trình bày:

Năm 1987, bà kết hôn với ông Phan Văn H4, sau khi kết hôn ông bà sống chung với gia đình bố mẹ là cụ Phan Văn C, cụ Dương Thị C1. Năm 1988, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng bà D ra ở riêng, nhưng được một thời gian, năm 1989 lại quay về sống cùng với bố mẹ chồng. Cho đến năm 2002, sau khi làm nhà xong thì ông bà mới chính thức ra ở riêng tại thửa đất mà bà đang sinh sống cùng thôn Đ, xã S. Trước đây, vào năm 1993, khi có đoàn khảo sát đất đai cho Nhân dân trong xã, ông C, bà C1 đã cho ông H4 được quyền đi đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất 101. Do đó, năm 2006 bà với ông H4 mới làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và ngày 31/10/2006 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AG 424217 mang tên Phan Văn H4, Nguyễn Thị D đối với thửa đất 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 3710m². Việc cụ C, cụ C1 cho ông H4 đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất chỉ nói bằng miệng chứ không lập thành văn bản, tuy nhiên, điều đó là có thực bởi vì ông H4 là con trai duy nhất nên phải chịu trách nhiệm thờ phụng ông bà tổ tiên và thời điểm này nhiều gia đình cũng làm như vậy chứ không ai làm giấy tờ tặng cho như sau này. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, năm 1994 ông bà xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 bên cạnh nhà bố mẹ đẻ ở vì nhà cũ chật chội. Ông bà cũng tích cực khai hoang mở rộng thêm diện tích đất mới được rộng rãi như hiện nay. Năm 2011, ông H4, bà D tách thửa đất nêu trên thành 02 thửa là thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 2910m², GCNQSDĐ số BD 615899 mang tên ông H4, bà D và thửa đất số 1451, tờ bản đồ số 07, diện tích 800m², GCNQSDĐ số BD 615900 cho con gái là chị Phan

Thị Nh sử dụng. Tháng 12/2013, bà D và ông H4 ly hôn nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung. Năm 2015, ông bà làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất 101 thành thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15, diện tích 3423m², diện tích được tăng thêm 513m² do ông bà khai hoang và đổi đất cho ông Nguyễn Văn Lịch. Đến năm 2017, ông H4, bà D làm thủ tục tặng cho thửa đất cho con trai là anh Phan Văn H3 và anh Phan Văn H3 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CH 341259 ngày 18/4/2017. Hiện nay, thửa đất này anh H3 đang thế chấp tại Ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của ông H4 trước đây, không còn liên quan gì đến bà D nữa. Nay nguyên đơn cụ C khởi kiện thì trực tiếp làm việc với anh Phan Văn H3.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản cho anh Phan Văn H3 và chị Phan Thị Nh, bà D đã nhận và trực tiếp thông báo cho anh H3, chị Nh biết nội dung các văn bản tố tụng, nhưng anh H3 vì điều kiện làm ăn khó khăn, còn chị Nh vừa mới sang làm ăn tại Đài Loan nên không thể trực tiếp về làm việc tại Tòa án được. Quan điểm của bà D là đề nghị Tòa án hoãn việc xét xử, chờ anh H3 về nước rồi giải quyết. Lúc này, ý kiến chính thức của anh H3 là người trực tiếp đứng tên sử dụng đất.

UBND huyện B tại Công văn số 1666/UBND ngày 14/9/2022 trình bày: Năm 2006, ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 3710m² tại xã S được Hội đồng đăng ký đất đai xã họp xét và xác nhận: đất ở năm 1976, sử dụng ổn định, không tranh chấp, phù hợp quy hoạch. Do đó, ngày 31/10/2006, UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AG 424217 cho ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D. Ngày 03/11/2015, ông H4, bà D có đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa số 101, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.910m². Sau khi nhận được hồ sơ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B đã tiến hành kiểm tra thực địa thì thửa đất số 101, tờ bản đồ số 07 xã S, diện tích theo hiện trạng sử dụng là 3423m² tăng thêm 513m². Phần diện tích tăng thêm có nguồn gốc khai hoang, sử dụng năm 1990 (tại phiếu ý kiến khu dân cư thôn Đ xác nhận) được UBND xã S công khai từ ngày 18/11/2015 đến ngày 02/12/2015. Trong quá trình công khai không nhận được phản ánh, kiến nghị gì về việc cấp GCNQSDĐ cho ông H4, bà D, nên ngày 29/12/2015 UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ số CD 146516 cho ông H4, bà D. UBND huyện B đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ liên quan và căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. UBND huyện B xin phép không tham gia tố tụng tại Tòa án và sẽ căn cứ quyết định của Tòa án có đã có hiệu lực pháp luật để thực hiện.

Đại diện UBND xã S trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông Phan Văn C, UBND xã S đã tiến hành hòa giải vào ngày 23/8/2021. Tại buổi hòa giải, ông C yêu cầu bà Nguyễn Thị D, anh Phan Văn H3 trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 354, tờ bản đồ

số 15 tại thôn Đ, xã S nhưng không được bà D và các con chấp nhận, về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông Phan Văn C, bà Dương Thị C1 khai hoang từ năm 1976. Việc tham mưu cấp GCNQSDĐ số AG 424217, số BD 615899, số CD 146516 lần đầu là do cán bộ thời kỳ trước thực hiện, thủ tục có phần đơn giản, chưa chặt chẽ như hiện nay. Theo UBND xã S nắm bắt được thì trước đây vợ chồng ông H4, bà D cũng có công trong việc khai hoang, cải tạo đất, đặc biệt ở phần đất phía Bắc của thửa đất, khu vực này trên đồi đất đai cằn cỗi, có nhiều đá sỏi. UBND xã S mong muốn hai bên hoà giải, nhường nhịn nhau. Nếu hai bên không hoà giải được, UBND xã S đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nhằm bảo đảm quyền lợi cho hai bên đương sự và đúng theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Phan Thị K, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị H1 đều thống nhất trình bày: Các bà đều thống nhất với lời trình bày của cụ Phan Văn C và người đại diện theo ủy quyền của cụ C. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của hai cụ Phan Văn C và Dương Thị C1 khai hoang năm 1976. Năm 2006, mặc dù không được sự đồng ý của cụ C, cụ C1 nhưng ông H4, bà D đã tự ý thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông H4, bà D. Việc cấp GCNQSDĐ năm 2006, tách thửa, cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ, tặng cho quyền sử dụng đất của ông H4, bà D đều không thông qua bố mẹ cũng như các anh chị em trong gia đình, vì vậy, các bà cũng không biết được việc làm của ông H4, bà D. Cho đến khoảng năm 2020 khi xảy ra tranh chấp mới biết rõ sự việc. Các bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ C.

Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn H2: Hiện nay anh đang sinh sống và trồng cây trên một phần thửa đất 354, tờ bản đồ số 15 của em trai là anh Phan Văn H3. Thửa đất này được bố mẹ là ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D tặng cho anh H3. Vì anh H3 đi làm ăn tại Đài Loan nên giao lại toàn bộ diện tích đất cho anh H2 sử dụng để làm ăn kinh tế và làm nơi ở tạm. Anh H2 cũng không hiểu vì sao cụ C lại khởi kiện bà D về quyền sử dụng đất, trong lúc đó thửa đất 354 là của bố mẹ anh, đã qua nhiều thời kỳ cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ và bố mẹ đã tặng cho anh H3, anh H3 cũng đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ hợp pháp. Nay, cụ Phan Văn C khởi kiện đòi lại đất và di dời tài sản của anh ra khỏi diện tích đất anh đang sử dụng thì anh không chấp nhận, anh yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 13/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Tr trình bày: Chị là con gái của ông Phan Văn H4 và bà Nguyễn Thị D, ông H4 đã mất năm 2020. Trước khi ông H4 mất, ông H4 đã tặng cho anh trai là anh Phan Văn H3 quyền sử dụng đất, sở hữu ngôi nhà gắn liền thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15 tại thôn Đ, xã S. Nay cụ Phan Văn C khởi kiện, chị Tr không đồng ý với các yêu cầu của cụ C, vì thửa đất này là của bố mẹ và đã

tặng cho anh H3 nên thuộc quyền sử dụng của anh H3, về phía chị Tr không liên quan gì đến thửa đất và tài sản trên đất. Chị Tr yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị Tr trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn H3: Theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, hiện anh H3 đang cư trú, làm việc tại: Làng Mai, thị trấn Mailiao, huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Trung, Hải Loan. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho anh Phan Văn H3. Ngày 20/4/2022, Tòa án đã có văn bản số 812/UTTPDS- TA46 gửi Văn phòng đại diện Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Hải Bắc thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Phan Văn H3 nhưng không có kết quả. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tại trụ sở UBND xã S. Ngày 15/9/2022, Tòa án ra Thông báo số: 2126/TAND-CV gửi Hệ phát thanh Đối ngoại VOV5 Hải tiếng nói Việt Nam, yêu cầu đăng tin thông báo cho anh Phan Văn H3 về việc giải quyết vụ án theo khởi kiện của cụ Phan Văn C và Hệ phát thanh Đối ngoại VOV5 Hải tiếng nói Việt Nam đã đăng tin ba lần trong ba ngày liên tiếp từ ngày 16,17,18/9/2022. Ngày 09/11/2022, bà D có cung cấp cho Tòa án Đơn xin tạm hoãn việc giải quyết vụ án đề tên người viết là Phan Văn H3, đơn đề ngày 26/10/2022, bà D khẳng định văn bản này chính là do con trai bà là anh Phan Văn H3 viết và nhờ người quen từ Hải Loan mang về. Nội dung văn bản ghi xin hoãn thời gian giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất vì do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên anh H3 phải thế chấp thửa đất của anh tại Ngân hàng để làm thủ tục đi lao động tại Hải Loan không thể về Việt Nam được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Nh: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị Phan Thị Nh vắng mặt. Qua trình bày của chồng chị Nh, anh Dương Cần và bà Nguyễn Thị D đều thừa nhận chị Nh đã nhận được các văn bản của Tòa án gửi cho chị Nh thông qua thông báo của anh Cần và bà D, nhưng vì chị Nh vừa mới sang lao động tại Hải Loan từ tháng 3/2022. Do đó, chị Nh không thể trực tiếp về làm việc tại Tòa án được.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 16/8/2022 và ngày 16/9/2022 nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn H3, chị Phan Thị Nh vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Để việc giải quyết vụ án có căn cứ, nguyên đơn yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang tranh chấp và yêu cầu mời Công ty Cổ phần thẩm định giá Việt Tín - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thẩm định giá độc lập. Tòa án đã thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất và các tài sản trên đất đang tranh chấp vào ngày 19/10/2022.

- Kết quả thẩm định, xem xét tại chỗ và theo Chứng thư định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Việt Tín - Thành phố Hồ Chí Minh, xác định được như sau:

+ Về đất: Đất ở nông thôn, diện tích 300m², trị giá 230.100.000 đồng; đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 3123m², trị giá 2.342.250.000 đồng. Tổng trị giá thửa đất là 2.572.350.000 đồng.

+ Nhà ở 1: Nhà cấp 4, có kết cấu móng đá, tường xây bao quanh cao 2,7m bằng gạch đã tô trát hoàn chỉnh và quét vôi, sườn gỗ nhòm 4, mái lợp ngói, nền láng xi măng, diện tích 57,4m². Ngôi nhà xây dựng vào năm 1977 và hiện nay cụ Phan Văn C đang sinh sống, có trị giá 32.674.950 đồng.

+ Nhà ở 2 (bên cạnh nhà ở 1): Nhà cấp 4, có kết cấu móng đá, tường xây bằng gạch đã tô trát hoàn chỉnh và quét vôi, phần mái hiên và phòng lõi đổ bằng Bê tông cốt thép, cửa bằng nhôm xingfa, nền lát gạch Ceramic, hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ, khu vệ sinh nằm ngoài, diện tích 50,2m². Ngôi nhà xây dựng vào năm 1994 và hiện nay thuộc quyền sở hữu của anh Phan Văn H3, có trị giá 66.540.100 đồng.

+ Nhà ở 3: Nhà cấp 4, có kết cấu móng đá, tường xây gạch block đã tô trát hoàn chỉnh, mái lợp proximang, nền lát gạch men, hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ, bếp và vệ sinh nằm ngoài, diện tích 41,4m². Ngôi nhà xây dựng năm 2014 và do anh Phan Văn H2 sở hữu, sinh sống, có trị giá 68.346.432 đồng.

+ Nhà kho: Nhà kho chạy bao quanh ngôi nhà thứ 3, có kết cấu trụ bằng bê tông cốt thép, kèo bằng thép + gỗ, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, diện tích 141,8m². Xây dựng năm 2014 và do anh Phan Văn H2 sở hữu, sử dụng, có trị giá 70.589.458 đồng.

+ Rạp tôn: Có kết cấu trụ thép tròn, kèo thép, mái tôn, nền đất, diện tích 38m². Xây dựng năm 2014 và do anh Phan Văn H2 sở hữu, sử dụng, có trị giá 3.742.620 đồng.

Các loại cây trồng trên đất: 159 bụi Tiêu trồng khoảng 03 năm, trị giá 29.383.200 đồng (184.800đ/01 bụi); 11 cây Mít trồng khoảng 05 năm, trị giá 1.274.900 đồng (115.900đ/01 cây); 07 cây Khế trồng khoảng 10 năm, trị giá 1.478.400 đồng (211.200đ/01 cây); 01 cây Nhãn trồng khoảng 07 năm, trị giá 377.000 đồng; 09 cây Mai trồng khoảng 05 năm, trị giá 9.603.000 đồng (1.067.000đ/01 cây); 19 cây Sung trồng khoảng 10 năm, trị giá 3.030.500 đồng (159.500đ/01 cây); 02 cây Lộc Vừng trồng khoảng 10 năm, trị giá 2.468.000 đồng (1.234.000đ/01 cây); 01 cây Bưởi trồng khoảng 02 năm, trị giá 53.000 đồng; 01 cây Bơ trồng khoảng 05 năm, trị giá 211.200 đồng; 01 cây Cừa trồng khoảng 15 năm, trị giá 886.600 đồng; 01 cây Mận roi trồng khoảng 10 năm, trị giá 211.200 đồng; 03 cây Mận Quân trồng khoảng 10 năm, trị giá 633.600 đồng (211.200đ/01 cây). Tổng trị giá các cây trồng là: 49.610.600 đồng.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá trị tài sản, Tòa án đã thông báo kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín - Thành phố Hồ Chí Minh cho các đương sự nhưng không ai

có ý kiến gì. Tòa án tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 21/10/2022 nhưng không thành.

Tại Công văn số 304/VPĐKĐĐ ngày 29/11/2022, VPĐKĐĐ huyện B trả lời thửa đất 354, tờ bản đồ số 15 xã S hiện tại anh H3 đã đăng ký giao dịch đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B - Phòng Giao dịch Lý Hòa, được chứng nhận giao dịch vào ngày 25/4/2017.

Tại Công văn số 2289/NHNo.BQB-KTNQ ngày 06/12/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình cho biết: GCNQSDĐ số CH 341259 được thế chấp cho khoản vay của ông Phan Văn H4 tại Hợp đồng thế chấp số 470/HĐTC ngày 24/4/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình - Phòng giao dịch Lý Hòa; hiện tại dư nợ khoản vay này là không đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

“Áp dụng Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, điểm đ khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 1 Điều 470, Điều 474, Điều 475, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 63, Điều 164, Điều 166; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 2 Điều 52, khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai 2003; khoản 2 Điều 38, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003; các Điều 95, 98, 105, 106, 166, 203’ Luật Đất đai 2013; Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 26, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Xét xử vụ án vắng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ủy ban nhân dân huyện B, chị Phan Thị Tr, anh Phan Văn H3 và chị Phan Thị Nh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Văn C:

Tuyên bố H4 đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 06/02/2017 giữa ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D với anh Phan Văn H3 đối với thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15 xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình và tài sản gắn liền với đất vô hiệu.

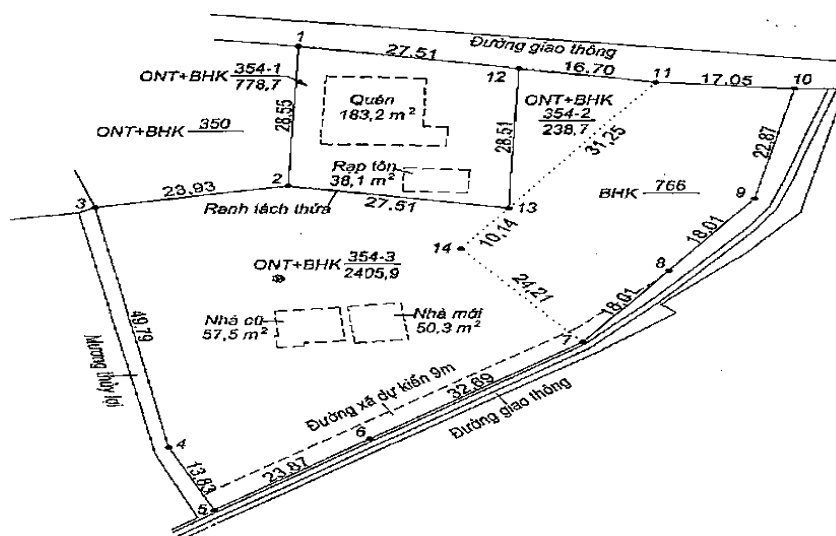
Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 341259, số vào sổ CH0243 được UBND huyện B cấp ngày 18/4/2017 đối với thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15, diện tích 3423m² mang tên anh Phan Văn H3.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Văn C về việc buộc bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H3 trả lại diện tích thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H3 trả lại cho cụ Phan Văn C **Thửa đất số 354-3**, diện tích 2405,9m², trong đó 150m² đất ở và 2255,9m² đất trồng cây hàng năm khác, theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 02/6/2023, có vị trí, kích thước và ranh giới cụ thể: phía Đông: từ điểm số 5 đến các điểm 6, 7, 8 giáp đường giao thông, kích thước 74,57m, từ điểm số 7 đến điểm số 14 giáp thửa đất số 766, kích thước 24,21m, từ điểm 14 đến điểm số 13 giáp thửa đất số 766 kích thước 10,14m; phía Tây từ điểm số 2 đến điểm số 3 giáp thửa đất số 350, tờ bản đồ số 15 hiện chị Phan Thị Nh đang sử dụng, kích thước 23,93m; phía Bắc từ điểm số 2 đến điểm số 13 giáp thửa đất 354-1 hiện anh Phan Văn H4 đang sử dụng, kích thước 27,51m và **Thửa đất số 354-2**, diện tích 238,7m² đất trồng cây hàng năm, theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 02/6/2023, có vị trí, kích thước và ranh giới cụ thể: phía Đông từ điểm số 11 đến điểm số 13, giáp thửa,đất,số 766, có kích thước 31,25m; phía Tây từ điểm số 12 đến điểm số, 13, giáp thửa đất số 354-1, có kích thước 28,51m; phía Bắc từ điểm số 11 đến điểm số 12, giáp với đường giao thông, có kích thước 16,70m

3. Công nhận ông Phan Văn H4 và bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng **thửa đất số 354-1**, diện tích 778,7m², trong đó, có 150m² đất ở và 628,7m² đất trồng cây hàng năm khác, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2023, có vị trí, kích thước và ranh giới cụ thể: phía Đông từ điểm 12 đến điểm số, 13, giáp với thửa đất số 354-2, kích thước 28,51m; phía Tây từ điểm 1 đến điểm số 2, giáp thửa đất số 350, có kích thước 28,55m; phía Nam, từ điểm 2 đến điểm số 13, giáp với thửa đất số 354-3, có kích thước 27,51m; phía Bắc từ điểm số 1 đến điểm số 12, giáp với đường giao thông, có kích thước 27,51m.

4. Sơ đồ các thửa đất như sau:



5. Về xử lý tài sản trên đất:

Giao cho cụ Phan Văn C sở hữu các tài sản gắn liền với Thửa đất số 354 gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 cụ C và cụ C1 xây dựng năm 1977, diện tích 57,5m² (hiện cụ C đang sinh sống trên ngôi nhà này); 01 ngôi nhà cấp 4 ông H4, bà D xây dựng năm 1994, diện tích 50,3m², trị giá 66.540.100 đồng (ông H4, bà D tặng cho anh Phan Văn H3); cây trồng trên đất gồm: 11 cây mít, trị giá 1.274.900 đồng; 65 bụi tiêu (có trụ gốc là cây mít), trị giá 12.012.000 đồng; 01 cây khế, trị giá 211.200 đồng; 01 cây nhãn, trị giá 377.000 đồng. Cụ Phan Văn C có nghĩa vụ trả cho anh Phan Văn H3 trị giá ngôi nhà 66.540.100 đồng (sáu mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm đồng) và trị giá các loại cây cối trồng trên đất trị giá 13.875.100 đồng (mười ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng), tổng trị giá nhà và cây cối là 80.415.200 đồng (tám mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng).

Buộc anh Phan Văn H2 di dời tất cả các loại cây trên thửa đất số 354-2 gồm: 04 cây khế, 11 cây mai (trong đó có 05 cây trồng trong chậu), 02 cây mận roi, 01 cây bưởi, 01 cây xoài, 01 cây lựu, 01 cây đa trồng trong chậu, 01 cây cau nhỏ, 01 cây ôi, 04 cây thang rừng, 01 cây chè xanh, 01 cây na, 01 cây vú sữa, 04 cây hoa trang (trong đó có 01 cây trồng trong chậu), 01 cây đào cảnh trồng trong chậu để trả lại nguyên trạng đất cho cụ C.

Giao cho bà Nguyễn Thị D sở hữu các tài sản gắn liền thửa đất 354-1 gồm: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 nhà kho; 01 rạp tôn. Bà D có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Văn H2 số tiền trị giá các tài sản trên là 142.678.510 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm mười đồng).

Buộc anh Phan Văn H4 di dời các loại cây trồng trên thửa đất 354-1 gồm: 03 cây mắc mật, 03 cây mai lớn, 15 cây mai vừa, 31 cây mai nhỏ trồng trong chậu, 05 cây hoa trang, 01 cây xoài, 01 cây cừa, 02 cây tùng, 02 cây dâm bụt (trong đó có 01 cây trồng trong chậu), 01 cây vải, 02 cây vú sữa to, 02 cây thang rừng trồng trong chậu, 05 cây hoa giấy to trồng trong chậu, 05 cây hoa giấy nhỏ trồng trong chậu, 01 cây si trồng trong chậu, 03 cây đu đủ, 02 cây mận quân, 01 cây bơ, 01 cây cóc, 01 cây bưởi, 03 cây phát tài trồng trong chậu, 01 cây sanh trồng trong chậu, 05 cây cau (trong đó có 02 cây trồng trong chậu), 02 bụi lười hổ trồng trong chậu, 01 cây tắc trồng trong chậu, 03 cây ôi trồng trong chậu trả lại nguyên trạng đất cho bà Nguyễn Thị D”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 07/8/2023, bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Văn C.

Ngày 10/8/2023, cụ Phan Văn C có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn trả lại 3.423m², xem xét lại khoản tiền 80.415.100 đồng phải thanh toán cho ông Phan Văn H3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng Dân sự. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Phạm Văn H3, Phạm Văn H2 tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của anh H3, H2; Văn bản tổng đạt cho anh H3 là không hợp lệ; cụ Dương Thị C1 chết năm 2021, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét di sản của cụ C1 để lại là giải quyết là ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế quyền lợi của cụ C1; Tòa án không xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 cho ông H4, bà D là giải quyết không toàn diện vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của cụ C, bà D hủy bản án dân sự, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp có diện tích 3.423m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình là do vợ chồng cụ Phan Văn C, Dương Thị C1 khai hoang và sử dụng từ năm 1977. Quá trình sử dụng đất thì cụ C, cụ C1 không làm thủ tục đăng ký kê khai đất, nhưng vợ chồng ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D (là con trai, con dâu của vợ chồng cụ C) đã làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Cơ quan Nhà nước có Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đang tranh chấp vào năm 2006.

Vợ chồng ông H4, bà D có thời gian ở cùng vợ chồng cụ C, C1, sau đó chuyển ra ở riêng, từ năm 2013 thì ông H4 về ở cùng cho đến khi chết vào năm 2020. Quá trình sống chung thì vợ chồng ông H4 có làm 01 căn nhà để ở. Sau khi ly hôn ông H4 về ở cùng cụ C, cụ C1 từ năm 2013 cho đến khi chết vào năm 2020. Theo cụ C thì vợ chồng ông H4, bà D tự ý làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bà D thì cho rằng vợ chồng cụ C, C1 đã tặng cho toàn bộ thửa đất bằng miệng vào năm 1997.

Thửa đất 3.423m², các bên đương sự đều thống nhất trình bày là do vợ chồng cụ C, cụ C1 khai hoang từ năm 1977 nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng cụ C, cụ C1. Tại thời điểm giải quyết thì cụ C1 đã chết, cụ C1 không để lại di chúc nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét di sản thừa kế của cụ C1 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của cụ C1 như bà Phan Thị K, Phan Thị Lê và bà Phan Thị H1 (là con của cụ C1)

[2] Về tố tụng:

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H4, bà D đã lập H4 đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Phan Văn H3 (là con trai) và anh H3 cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 341259, số vào sổ CH0243 ngày 18/4/2017. Sau đó do anh H3 đã đi làm việc ở Đà Loan nên giao thửa đất này cho anh Phan Văn H2 (là anh trai) quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng thì anh Hòa đã xây dựng thêm căn nhà cấp 4, nhà kho, rạp tôn và trồng cây trên đất. Hiện nay bà Nguyễn Thị D không còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ở trên đất và cũng không có tài sản trên thửa đất tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Văn C “*hủy các GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất của cụ hiện đang tranh chấp tại thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình, gồm: GCNQSDĐ số AG 424217 ngày 31/10/2006, GCNQSDĐ số BD 615899 ngày 05/5/2011, GCNQSDĐ số CD 146516 ngày 29/12/2015 đều đứng tên Phan Văn H4, Nguyễn Thị D; tuyên bố H4 đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 06/02/2017 giữa bên tặng cho ông Phan Văn H4, bà Nguyễn Thị D và bên được tặng cho anh Phan Văn H3 vô hiệu, hủy GCNQSDĐ số CD 569882 ngày 27/02/2017 đứng tên Phan Văn H3 và GCNQSDĐ số CH 341259 ngày 18/4/2017 đứng tên anh Phan Văn H3 (cấp lại sau khi bổ sung tài sản trên đất). Yêu cầu bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H3 trả lại cho cụ Phan Văn C toàn bộ thửa đất số 354, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 3423m² tại thôn Đ, xã S, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời buộc anh Phan Văn H3, bà Nguyễn Thị D và anh Phan Văn H4 phải thu hoạch, di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm cây cối và nhà ở cùng các vật kiến trúc khác đã trồng, xây dựng trái phép ra khỏi thửa đất trả lại nguyên trạng thửa, đất cho cụ C*” nhưng không đưa anh Phan Văn H3 là người đứng tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh Phan Văn H2 là người có tài sản trên đất (theo bản án sơ thẩm thì phải di dời và được nhận tiền từ bà Nguyễn Thị D) vào tham gia tố tụng với tư cách là “*bị đơn*” là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của anh H3, anh Hòa. Đây là vấn đề mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục.

Hơn nữa, cụ C có yêu cầu khởi kiện, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H4, bà D được Ủy ban nhân dân huyện B cấp năm 2006 là thiếu sót.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Phan Văn C, bị đơn bà Nguyễn Thị D.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Cụ Phan Văn C, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0005535 ngày 09/8/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Phước Hòa